



Doanh nghiệp: HOA SEN GROUP

Mã chứng khoán: HSG

Địa chỉ: Số 9 Đại Lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần II - Bình Dương

Mã số thuế: 3 7 0 0 3 8 1 3 2 4

Tel: 0283.9990111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NIÊN ĐỘ 2021 - 2022

Từ 01-01-2022 đến 31-03-2022
(Báo cáo riêng)

Bảng cân đối kế toán	: Mẫu số B01 - DN
Kết quả hoạt động kinh doanh	: Mẫu số B02 - DN
Lưu chuyển tiền tệ	: Mẫu số B03 - DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	: Mẫu số B09 - DN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính riêng

Bảng cân đối kế toán

Quý II Niên độ 2021 - 2022

Từ 01-01-2022 đến 31-03-2022

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/03/2022	Số đầu kỳ 01/10/2021
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.569.403.223.613	19.651.184.333.706
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	229.412.420.397	406.017.139.417
1	Tiền	111		228.662.420.397	405.267.139.417
2	Các khoản tương đương tiền	112		750.000.000	750.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.000.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	DP giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	13(a)	5.000.000.000	5.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.504.845.770.140	11.898.280.531.814
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	10.137.145.860.629	9.335.440.945.200
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	245.678.203.249	59.244.726.922
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9(a)	-	68.000.000.000
6	Các khoản phải thu khác	136	7(a)	135.621.037.851	2.449.326.144.281
7	DP các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(13.599.331.589)	(13.731.284.589)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	8	5.416.633.072.824	6.384.320.637.756
1	Hàng tồn kho	141		5.464.509.836.017	6.464.778.720.342
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(47.876.763.193)	(80.458.082.586)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		413.511.960.252	957.566.024.719
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	111.300.078.490	85.590.388.401
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		301.932.168.769	871.962.016.601
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	279.712.993	13.619.717
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.959.208.213.971	4.863.167.615.269
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		245.254.502.012	178.887.837.400
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	9(b)	69.500.000.000	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	175.754.502.012	178.887.837.400
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		1.078.926.858.921	1.134.208.705.003
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	887.658.863.371	936.170.702.614
	- Nguyên giá	222		3.545.986.289.856	3.463.673.580.489
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.658.327.426.485)	(2.527.502.877.875)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	11	191.267.995.550	198.038.002.389
	- Nguyên giá	228		259.988.428.918	259.988.428.918
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(68.720.433.368)	(61.950.426.529)



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Báo cáo tài chính riêng****Bảng cân đối kế toán**

Quý II Niên độ 2021 - 2022

Từ 01-01-2022 đến 31-03-2022

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Dvt: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/03/2022	Số đầu kỳ 01/10/2021
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		230.963.010.718	180.277.059.193
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	230.963.010.718	180.277.059.193
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.244.000.000.000	3.244.000.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	13(b)	3.228.000.000.000	3.228.000.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13(b)	-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	13(a)	16.000.000.000	16.000.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		160.063.842.320	125.794.013.673
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	57.172.674.465	38.680.005.935
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	102.891.167.855	87.114.007.738
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21.528.611.437.584	24.514.351.948.975

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính riêng

Bảng cân đối kế toán

Quý II Niên độ 2021 - 2022

Từ 01-01-2022 đến 31-03-2022

Mẫu số B 01 – DN

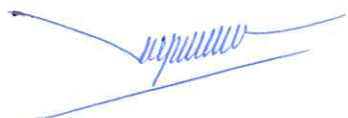
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/03/2022	Số đầu kỳ 01/10/2021
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		10.033.270.200.539	13.195.700.411.669
I	Nợ ngắn hạn	310		10.019.206.737.643	13.182.047.854.402
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.741.781.042.199	4.283.263.896.000
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	336.044.004.927	233.052.080.172
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	135.379.519.374	309.240.420.455
4	Phải trả người lao động	314		56.660.460.901	55.566.725.013
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	283.939.390.690	214.800.245.166
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	23.436.365.014	3.256.582.146.203
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	6.208.206.615.046	4.754.513.830.764
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		233.759.339.492	75.028.510.629
II	Nợ dài hạn	330		14.063.462.896	13.652.557.267
1	Phải trả dài hạn khác	337		709.500.000	709.500.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	13.353.962.896	12.943.057.267
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.495.341.237.045	11.318.651.537.306
I	Vốn chủ sở hữu	410	23	11.495.341.237.045	11.318.651.537.306
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	4.934.818.960.000	4.934.818.960.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.934.818.960.000	4.934.818.960.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		157.292.539.068	157.292.539.068
3	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		236.507.664.127	90.695.201.265
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.166.722.073.850	6.135.844.836.973
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.790.338.860.838	1.824.320.198.455
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		376.383.213.012	4.311.524.638.518
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400 = 300+400)		440		21.528.611.437.584	24.514.351.948.975

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Ngày 29 tháng 04 năm 2022



Trần Quốc Trí

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quý II Niên độ 2021 - 2022

Từ 01-01-2022 đến 31-03-2022

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này		Lũy kế kỳ này		Kỳ trước		Lũy kế kỳ trước		Đvt: VND
				01/01/2022 - 31/03/2022	01/10/2022	01/10/2021 - 31/03/2022	01/01/2021 - 31/03/2021	01/10/2021 - 31/03/2021	01/10/2020 - 31/03/2021			
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	21.429.711.013.019	49.783.380.899.730	19.179.768.657.365	34.522.050.890.800					
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	27.084.165.816	82.616.121.568	8.940.818.997	56.063.311.189					
3.	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	21.402.626.847.203	49.700.764.778.162	19.170.827.838.368	34.465.987.579.611					
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	20.418.259.729.902	47.078.034.101.425	18.011.652.335.691	32.357.385.438.508					
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		984.367.117.301	2.622.730.676.737	1.159.175.502.677	2.108.602.141.103					
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	78.641.987.429	232.385.570.928	68.438.353.232	86.977.509.149					
7.	Chi phí tài chính	22	29	98.537.847.445	230.795.381.907	69.261.748.214	140.034.444.880					
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		29.752.702.355	70.044.199.131	30.384.408.366	70.248.310.258					
8.	Chi phí bán hàng	25	30	830.419.363.706	1.956.112.970.486	573.978.886.073	1.075.666.152.128					
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	109.300.349.799	190.969.060.492	41.638.151.619	107.599.703.162					
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		24.751.543.780	477.238.834.780	542.735.070.003	872.279.350.082					
11.	Thu nhập khác	31	32	3.431.924.278	5.355.188.047	2.751.758.159	4.959.323.940					
12.	Chi phí khác	32	33	1.185.025.374	1.558.750.588	55.510.723	106.402.837					
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.246.898.904	3.796.437.459	2.696.247.436	4.852.921.103					
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.998.442.684	481.035.272.239	545.431.317.439	877.132.271.185					
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	17.559.018.191	120.429.219.344	72.140.720.385	146.460.089.736					
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(8.208.152.167)	(15.777.160.117)	(7.705.454.029)	(11.133.861.421)					
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.647.576.660	376.383.213.012	480.996.051.083	741.806.042.870					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

QUẢN LÝ VÀ CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH

TRẦN QUỐC TRI

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Trần Quốc Tri

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Báo cáo tài chính riêng****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý II Niên độ 2021 - 2022****Từ 01-01-2022 đến 31-03-2022****Mẫu số B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-**BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**Đơn vị: VND*

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế kỳ này 01/10/2021 - 31/03/2022	Lũy kế kỳ trước 01/10/2020 - 31/03/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		481.035.272.239	877.132.271.185
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		142.086.258.585	151.945.156.441
Các khoản dự phòng	03		(32.302.366.764)	8.791.013.090
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.519.071.245	(5.789.789.027)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.736.512.132)	(9.740.044.383)
Chi phí lãi vay	06		70.044.199.131	70.248.310.258
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		652.645.922.304	1.092.586.917.564
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(187.261.497.001)	(1.799.498.216.779)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.000.268.884.325	(2.218.461.895.193)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.563.062.713.092)	4.242.861.550.085
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(44.202.358.619)	17.878.073.614
Tiền lãi vay đã trả	14		(75.269.272.626)	(69.419.268.494)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(239.848.950.148)	(132.051.410.259)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(40.962.684.410)	(49.298.354.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.497.692.669.267)	1.084.597.395.776
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(140.375.962.523)	(27.804.749.209)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.196.538.040	1.075.059.578
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	(33.326.172.142)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25		-	(1.500.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.810.360.258	1.845.364.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(131.869.064.225)	(54.710.496.815)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Báo cáo tài chính riêng****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý II Niên độ 2021 - 2022****Từ 01-01-2022 đến 31-03-2022****Mẫu số B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-**BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**Đvt: VND*

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế kỳ này 01/10/2021 - 31/03/2022	Lũy kế kỳ trước 01/10/2020 - 31/03/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		20.520.087.491.105	15.157.894.623.261
Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.093.669.891.802)	(16.099.647.735.735)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(10.027.814.809)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.128.500)	(170.543.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.426.411.470.803	(951.951.470.883)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(203.150.262.689)	77.935.428.078
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		406.017.139.417	480.196.944.895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26.545.543.669	20.397.111.015
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4	229.412.420.397	578.529.483.988

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)***Tổng Giám Đốc***(Ký, họ tên, đóng dấu)*


Nguyễn Thị Thanh Tuyền



Nguyễn Thị Ngọc Lan



Trần Quốc Trí

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324, cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324 ngày 28 tháng 10 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, Khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “HSG” theo Quyết định Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Cơ cấu vốn điều lệ

Vốn điều lệ	4.934.818.960.000 VNĐ
Số lượng cổ phiếu	493.481.896 cổ phiếu

(b) Hoạt động chính

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Công ty là :

Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác

Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm

Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác

Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại

Sản xuất tấm trần PVC

Sản xuất các loại vật liệu xây dựng

Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng

Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa

Xây dựng công nghiệp và dân dụng

Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có 66 chi nhánh, 9 công ty con và 1 công ty liên kết đang hoạt động

Danh sách chi nhánh:

1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bắc Kạn
2. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Khánh - Ninh Bình
3. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại An Phú - Bình Dương
4. Chi Nhánh số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Hào - Hưng Yên
5. Chi Nhánh Số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Bắc Giang
6. Chi Nhánh Số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Đoàn Hùng - Phú Thọ
7. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mai Sơn - Sơn La
8. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Xương - Thanh Hóa
9. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thủy Nguyên - Hải Phòng
10. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tây Ninh
11. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thanh Hóa
12. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Định
13. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Yên
14. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Nông
15. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nam Định
16. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Long An
17. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hải Dương
18. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Phước
19. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ngãi
20. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Gia Lai
21. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
22. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lai Châu
23. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thừa Thiên Huế
24. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Khánh Hòa
25. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận
26. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hà Nội
27. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nghệ An
28. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Phúc
29. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kon Tum
30. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lạng Sơn
31. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh
32. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đồng Nai
33. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hải Phòng
34. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Điện Biên
35. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Trị
36. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh An Giang
37. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Dương
38. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Lắk
39. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hậu Giang
40. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Trà Vinh
41. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Giang

42. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Ninh
43. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Thọ
44. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hòa Bình
45. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Nam
46. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Bình
47. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tuyên Quang
48. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Long
49. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Bình
50. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kiên Giang
51. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hưng Yên
52. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lào Cai
53. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ninh
54. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Yên Bái
55. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Nguyên
56. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Tĩnh
57. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Bình
58. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Cần Thơ
59. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Giang
60. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Sơn La
61. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Nam
62. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng
63. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Thuận
64. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lâm Đồng
65. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tuy Phước
66. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ

Danh sách công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen

Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Công ty TNHH Một thành viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, H. Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định

Địa chỉ: Lô A1.1 và TT6.2 & 7 KCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, Tx. An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nghệ An

Địa chỉ: Lô CN 1-8 Khu công nghiệp Đông Hội, X. Quỳnh Lập, TX. Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An

Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hà Nam

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Kien Khê I, Thị trấn Kien Khê, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định

Địa chỉ: Thôn Hội Sơn, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 11, Phường Đồng Tâm, Thành Phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ

Địa chỉ: Đường số 1A, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, H.Tân Thành, T.Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Công ty TNHH Một thành viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái

Địa chỉ: Thôn Đồng Danh, Xã Minh Quân, Huyện Trấn Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Danh sách công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Cảng Quốc Tế Hoa Sen

Địa chỉ: Số 14, Lô E, Trung tâm Thương mại Tân Thành, Khu phố Vạn Hạnh, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có 5.470 nhân viên

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để hiểu tổng quát tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
* máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
* phương tiện vận chuyển	2 – 10 năm
* thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
* tài sản khác	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 14 đến 55 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 6 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bảng hiệu quảng cáo

Bảng hiệu quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí thuê

Chi phí thuê bao gồm tiền thuê kho trả trước cho việc sử dụng kho trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian trả trước theo hợp đồng thuê từ 2 đến 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí sửa chữa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Tiền mặt	13.246.441.000	13.617.648.701
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	214.977.039.057	391.480.006.937
Tiền đang chuyển	438.940.340	169.483.779
Các khoản tương đương tiền	750.000.000	750.000.000
	229.412.420.397	406.017.139.417

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi

5. Phải thu khách hàng

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Các bên khác	1.026.731.930.275	4.192.099.525.672
Các bên liên quan	9.110.413.930.354	5.143.341.419.528
	10.137.145.860.629	9.335.440.945.200

Phải thu khách hàng là bên liên quan chi tiết:

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	2.630.455.708.933	873.525.603.746
Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen	785.215.473.179	758.704.667.548
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	92.855.865.142	14.827.184.790
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	2.531.282.670.383	1.598.748.271.511
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	2.408.824.150.958	1.487.196.033.900
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	14.356.687.465	15.348.017.868
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	466.549.189.989	394.820.399.043
Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen Yên Bái	4.707.684.996	171.241.122
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	176.166.499.309	-
	9.110.413.930.354	5.143.341.419.528

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho các công ty con và 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

6. Trả trước cho người bán

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Các bên khác	245.013.949.032	32.417.602.950
Các bên liên quan	664.254.217	26.827.123.972
	<u>245.678.203.249</u>	<u>59.244.726.922</u>

Trả trước cho người bán là bên liên quan chi tiết:

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	451.857.102	-
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	179.810.395	87.124.757
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	32.586.720	-
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	-	26.739.999.215
	<u>664.254.217</u>	<u>26.827.123.972</u>

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	2.313.430.131.015
Tạm ứng để mua đất	45.462.225.000	45.462.225.000
Tạm ứng cho nhân viên	32.976.376.453	34.618.799.195
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12.818.775.000	12.818.775.000
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	2.615.212.329	-
Đặt cọc thuê mặt bằng và ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32.496.045.800	35.033.545.800
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.523.251.893	1.635.204.893
Phải thu các bên liên quan	1.565.000.000	1.528.700.000
Các khoản phải thu khác	6.164.151.376	4.798.763.378
	<u>135.621.037.851</u>	<u>2.449.326.144.281</u>

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan chi tiết:

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	-	120.808.132.718
Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen	-	248.393.361.872
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	-	69.057.496.793
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	-	946.725.035.692
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	2.615.212.329	-
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	-	756.039.601.281
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	17.000.000	156.020.916.359
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	-	-
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	-	16.444.286.300

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	1.548.000.000	1.470.000.000
<i>Nhân sự chủ chốt</i>		
Ông Hoàng Đức Huy	45.462.225.000	45.462.225.000
	<u>49.642.437.329</u>	<u>2.360.421.056.015</u>

Các khoản phải thu phi thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Đặt cọc thuê mặt bằng	175.754.502.012	178.887.837.400
Các khoản khác	-	-
	<u>175.754.502.012</u>	<u>178.887.837.400</u>

8. Hàng tồn kho

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	669.938.051.839	948.952.756.883
Nguyên liệu, vật liệu	1.292.410.707.215	1.392.865.556.357
Công cụ, dụng cụ	167.072.560.787	164.573.666.041
Chi phí SX, KD dở dang	-	-
Thành phẩm	1.350.128.608.320	1.542.494.461.325
Hàng hóa	1.984.959.907.856	2.415.892.279.736
	<u>5.464.509.836.017</u>	<u>6.464.778.720.342</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(47.876.763.193)	(80.458.082.586)
Giá trị thuần	<u>5.416.633.072.824</u>	<u>6.384.320.637.756</u>

9. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái - Công ty con	-	68.000.000.000
	<u>-</u>	<u>68.000.000.000</u>

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái - Công ty con	69.500.000.000	-
	<u>69.500.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	484.476.100.366	2.585.435.473.028	296.648.614.944	76.375.572.729	20.737.819.422	3.463.673.580.489
Mua trong kỳ	94.536.378	21.295.564.351	-	-	-	21.390.100.729
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	61.820.732.150	1.702.835.056	4.776.343.063	-	-	68.299.910.269
Tăng từ mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	4.365.595.433	1.490.411.943	-	-	5.856.007.376
Xóa sổ	299.916.575	1.221.377.680	-	-	-	1.521.294.255
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2022)	546.091.452.319	2.602.846.899.322	299.934.546.064	76.375.572.729	20.737.819.422	3.545.986.289.856
Khấu hao						
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	300.463.557.227	1.954.884.467.890	206.789.739.878	45.738.228.100	19.626.884.780	2.527.502.877.875
Khấu hao trong kỳ	9.821.216.453	103.694.323.418	16.983.607.767	4.667.834.432	149.269.676	135.316.251.746
Tăng từ mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	1.479.996.938	1.490.411.943	-	-	2.970.408.881
Xóa sổ	299.916.575	1.221.377.680	-	-	-	1.521.294.255
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2022)	309.984.857.105	2.055.877.416.690	222.282.935.702	50.406.062.532	19.776.154.456	2.658.327.426.485
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	184.012.543.139	630.551.005.138	89.858.875.066	30.637.344.629	1.110.934.642	936.170.702.614
Số dư cuối kỳ	236.106.595.214	546.969.482.632	77.651.610.362	25.969.510.197	961.664.966	887.658.863.371

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	200.791.409.765	59.197.019.153	259.988.428.918
Mua trong kỳ	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2022)	200.791.409.765	59.197.019.153	259.988.428.918
Khấu hao			
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	31.461.529.384	30.488.897.145	61.950.426.529
Khấu hao trong kỳ	1.273.039.849	5.496.966.990	6.770.006.839
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2022)	32.734.569.233	35.985.864.135	68.720.433.368
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	169.329.880.381	28.708.122.008	198.038.002.389
Số dư cuối kỳ	168.056.840.532	23.211.155.018	191.267.995.550

12. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/03/2022 VND	01/10/2021 VND
Mua sắm tài sản cố định	10.167.487.041	5.606.678.492
Xây dựng cơ bản dở dang	196.201.622.108	151.857.874.771
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.808.230.808	6.522.745.760
Khác	19.785.670.761	16.289.760.170
	230.963.010.718	180.277.059.193

13. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	31/03/2022 VND	01/10/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
	5.000.000.000	5.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn**

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương Việt Nam (*)	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam, Chi Nhánh Sài Gòn (**)	1.000.000.000	1.000.000.000
	<u>16.000.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>

(*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 10 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1,2%

(**) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 7 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1,2%

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty con		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	280.000.000.000	280.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	105.000.000.000	105.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	770.000.000.000	770.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái	323.000.000.000	323.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	250.000.000.000	250.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>3.228.000.000.000</u>	<u>3.228.000.000.000</u>

Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen	-	-

14. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	12.458.130.995	4.977.085.978
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	76.741.198.960	60.086.558.798
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.772.806.922	7.318.855.307
Chi phí tư vấn	379.755.734	430.991.668
Chi phí bảo hiểm	1.168.480.495	599.821.424
Chi phí sửa chữa	4.801.117.660	3.605.758.234
Khác	6.978.587.724	8.571.316.992
	<u>111.300.078.490</u>	<u>85.590.388.401</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	10.667.517.148	9.550.254.921
Chi phí làm bảng hiệu	22.049.726.080	15.059.349.254
Chi phí sửa chữa	7.034.926.479	3.918.465.569
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	12.139.561.432	6.266.006.987
Khác	5.280.943.326	3.885.929.204
	57.172.674.465	38.680.005.935

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/03/2022	01/10/2021
		VND	VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận đối với:</i>			
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	17.124.737.084	6.397.076.592
Chi phí trích trước	20%	73.471.211.814	61.879.057.711
Các khoản dự phòng	20%	12.295.218.957	18.837.873.435
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20%	-	-
		102.891.167.855	87.114.007.738

16. Phải trả người bán

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Các bên khác	1.881.329.143.850	3.673.136.113.923
Các bên liên quan	860.451.898.349	610.127.782.077
	2.741.781.042.199	4.283.263.896.000

Phải trả người bán là bên liên quan chi tiết:

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	420.911.189.917	199.491.934.084
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	297.716.828.359	161.764.492.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	84.419.067.262	159.185.584.085
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	57.110.090.410	83.547.848.008
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	244.200.000	6.124.567.058
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	50.522.401	13.356.842
	860.451.898.349	610.127.782.077

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn đối với các công ty con và 45 ngày đối với các khoản phải trả công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***17. Người mua trả tiền trước**

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Các bên khác	272.440.134.027	224.200.593.830
Các bên liên quan	63.603.870.900	8.851.486.342
	<u>336.044.004.927</u>	<u>233.052.080.172</u>

Người mua trả tiền trước là bên liên quan chi tiết:

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	63.603.870.900	8.851.486.342
	<u>63.603.870.900</u>	<u>8.851.486.342</u>

18. Chi phí phải trả

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Chi phí lương và thưởng	166.551.362.873	150.283.536.463
Chi phí lãi vay	3.859.179.574	9.084.253.069
Chi phí điện	38.628.672	34.655.876
Xây dựng Cơ bản	6.409.402.454	6.849.402.456
Chi phí vận chuyển	62.473.042.853	43.534.163.796
Chứng thư bảo lãnh	3.644.639.240	4.262.233.506
Chi phí khuyến mãi	17.332.135.024	-
Chi phí du lịch	22.876.000.000	-
Chi phí khác	755.000.000	752.000.000
	<u>283.939.390.690</u>	<u>214.800.245.166</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

19. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ 01/10/2021		Số phát sinh tăng		Số đã thực nộp trong kỳ		Số đã cân trừ		Phân loại lại		Cuối kỳ 31/03/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	164.628.259.784	463.394.321.609	512.685.738.009	-	-	115.336.843.384	-	-	-	-	115.336.843.384	-
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.893.220.602	3.578.526.623.277	25.191.163.818	3.558.369.491.382	-	1.859.188.679	-	-	-	-	1.859.188.679	-
Thuế xuất, nhập khẩu	165.867.784	897.396.126	1.054.065.331	-	-	9.198.579	-	-	-	-	9.198.579	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.065.227.788	120.429.219.344	239.848.950.148	-	-	16.645.496.984	-	-	-	-	16.645.496.984	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.399.044.497	25.001.107.756	23.376.154.359	1.761.299.422	-	1.528.791.748	-	-	-	-	1.528.791.748	-
Các loại thuế khác	88.800.000	1.171.650.919	1.260.450.919	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	309.240.420.455	4.189.420.319.031	803.416.522.584	3.560.130.790.804	(266.093.276)	135.379.519.374						

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	Đầu kỳ 01/10/2021		Số phát sinh tăng		Phân loại lại		Cuối kỳ 31/03/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	13.619.717	-	-	266.093.276	-	279.712.993	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-
	13.619.717	-	-	266.093.276	-	279.712.993	-	-

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Cổ tức phải trả	3.934.061.977	3.940.190.477
BHXXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	514.983.260	528.125.900
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.570.415.000	19.134.400.000
Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả	4.961.601.782	-
Tài trợ nhập khẩu phải trả (*)	-	3.226.391.554.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.455.302.995	6.587.875.826
	23.436.365.014	3.256.582.146.203
	23.436.365.014	3.256.582.146.203

(*) Tài trợ nhập khẩu phải trả là số tiền phải trả cho Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C) cung cấp bởi các Ngân Hàng, với kỳ hạn trả chậm từ 90 đến 120 ngày. Nếu đến ngày đáo hạn, Công ty không có đủ nguồn thanh toán, các khoản tiền này sẽ tự chuyển đổi thành khoản vay.

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc.

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	13.353.962.896	12.943.057.267
	13.353.962.896	12.943.057.267
	13.353.962.896	12.943.057.267

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2022 VND	01/10/2021 VND
<i>Vay từ ngân hàng</i>		
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Bình Dương	1.929.983.021.970	1.513.181.080.932
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi Nhánh KCN Bình Dương	2.363.748.434.655	853.192.203.125
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	1.217.216.431.051	1.186.536.814.890
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam, Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2	-	347.681.380.658
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	67.617.983.015
Ngân Hàng Malayan Banking Berhad Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	134.656.820.082	134.462.778.238
Ngân Hàng Sinopac Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	56.000.000.000
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam)	259.784.574.537	418.864.128.593
Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	189.536.036.054	176.977.461.313
Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	113.281.296.697	-
	6.208.206.615.046	4.754.513.830.764

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau

	Số tiền
Vào ngày 01 tháng 10 năm 2021	4.754.513.830.764
Tiền thu từ đi vay	20.520.087.491.105
Tiền chi trả nợ gốc vay	19.093.669.891.802
Tiền trả thuê tài chính	-
Chênh lệch tỷ giá	27.275.184.979
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022	6.208.206.615.046

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/10/2020	4.446.252.130.000	151.583.183.521	(3.271.000.000)	35.535.781.824	2.394.497.079.753	7.024.597.175.098
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	4.375.801.849.593	4.375.801.849.593
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	104.632.701.681	104.632.701.681	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	46.120.560.692	46.120.560.692
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	444.566.830.000	-	-	-	444.566.830.000	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	44.000.000.000	-	-	-	-	44.000.000.000
Bán cổ phiếu quỹ	-	5.709.355.547	3.271.000.000	-	-	8.980.355.547
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	49.473.282.240	-	49.473.282.240
Trích thưởng hoàn thành KHSX	-	-	-	-	39.134.000.000	39.134.000.000
Số dư tại ngày 01/10/2021	4.934.818.960.000	157.292.539.068	-	90.695.201.265	6.135.844.836.973	11.318.651.537.306
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	376.383.213.012	376.383.213.012
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	172.965.686.783	172.965.686.783	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	172.540.289.352	172.540.289.352
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	27.153.223.921	-	27.153.223.921
Số dư tại ngày 31/03/2022	4.934.818.960.000	157.292.539.068	-	236.507.664.127	6.166.722.073.850	11.495.341.237.045

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/03/2022		01/10/2021	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	493.481.896	4.934.818.960.000	493.481.896	4.934.818.960.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	493.481.896	4.934.818.960.000	493.481.896	4.934.818.960.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	31/03/2022		01/10/2021	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	493.481.896	4.934.818.960.000	444.298.113	4.442.981.130.000
Cổ phiếu phát hành để trả cổ tức			44.456.683	444.566.830.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ			327.100	3.271.000.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động			4.400.000	44.000.000.000
Số dư cuối kỳ	493.481.896	4.934.818.960.000	493.481.896	4.934.818.960.000

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/03/2022		01/10/2021	
	Ngoại tệ	Tương đương VND	Ngoại tệ	Tương đương VND
USD	4.584.771	104.034.048.356	10.326.201	233.974.279.650
EUR				
		104.034.048.356		233.974.279.650

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ này	Kỳ trước
	01/01/2022 - 31/03/2022	01/01/2021 - 31/03/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Bán thành phẩm	6.263.031.984.976	5.246.031.612.769
Bán hàng hóa	15.165.022.254.191	13.931.904.743.093
Khác	1.656.773.852	1.832.301.503
	21.429.711.013.019	19.179.768.657.365
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	14.586.414.731	4.815.911.487
Giảm giá hàng bán	760.110.465	458.836.200
Hàng bán bị trả lại	11.737.640.620	3.666.071.310
	27.084.165.816	8.940.818.997
Doanh thu thuần	21.402.626.847.203	19.170.827.838.368

27 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
	01/01/2022 - 31/03/2022	01/01/2021 - 31/03/2021
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
Giá vốn thành phẩm đã bán	5.723.046.549.706	4.680.879.041.729
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	14.727.520.141.035	13.331.180.344.022
Giá vốn khác	274.358.554	408.011.802
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(32.581.319.393)	(815.061.862)
	20.418.259.729.902	18.011.652.335.691

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này 01/01/2022 - 31/03/2022	Kỳ trước 01/01/2021 - 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.097.637.454	3.124.164.244
Lãi từ hoạt động đầu tư	1.782.829.874	59.484.755.182
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.761.520.101	5.789.789.027
	<u>78.641.987.429</u>	<u>68.438.353.232</u>

29. Chi phí tài chính

	Kỳ này 01/01/2022 - 31/03/2022	Kỳ trước 01/01/2021 - 31/03/2021
	VND	VND
Lãi vay	29.752.702.355	30.384.408.366
Chênh lệch tỷ giá	68.733.274.681	38.791.608.950
Chi phí tài chính khác	51.870.409	85.730.898
	<u>98.537.847.445</u>	<u>69.261.748.214</u>

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ này 01/01/2022 - 31/03/2022	Kỳ trước 01/01/2021 - 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	222.429.792.677	44.597.144.805
Chi phí xuất khẩu	404.450.783.230	355.658.690.013
Chi phí thuê	47.195.823.557	38.124.294.454
Khấu hao và phân bổ	34.211.389.683	35.068.703.551
Chi phí quảng cáo	24.696.072.477	14.941.893.174
Chi phí vận chuyển	41.875.048.914	42.953.764.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.909.616.494	14.422.273.622
Chi phí khác	38.650.836.674	28.212.122.271
	<u>830.419.363.706</u>	<u>573.978.886.073</u>

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này 01/01/2022 - 31/03/2022 VND	Kỳ trước 01/01/2021 - 31/03/2021 VND
Chi phí nhân viên	45.576.647.307	2.760.542.334
Khấu hao và phân bổ	7.500.691.754	6.979.830.701
Chi phí thuê	4.220.201.987	4.042.222.971
Chi phí dịch vụ chuyên môn	1.252.826.444	2.595.423.893
Chi phí tiếp khách	4.841.381.831	5.006.981.926
Chi phí công tác	1.142.621.636	1.506.556.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.378.362.975	7.000.564.788
Chi phí khác	13.387.615.865	11.746.028.238
	109.300.349.799	41.638.151.619

32. Thu nhập khác

	Kỳ này 01/01/2022 - 31/03/2022 VND	Kỳ trước 01/01/2021 - 31/03/2021 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	159.764.885	-
Thu bồi thường	148.541.719	1.971.827.809
Các khoản khác	3.123.617.674	779.930.350
	3.431.924.278	2.751.758.159

33. Chi phí khác

	Kỳ này 01/01/2022 - 31/03/2022 VND	Kỳ trước 01/01/2021 - 31/03/2021 VND
Chi phí từ thiện	1.093.347.618	-
Các khoản khác	91.677.756	55.510.723
	1.185.025.374	55.510.723

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ này 01/01/2022 - 31/03/2022 VND	Kỳ trước 01/01/2021 - 31/03/2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	17.559.018.191	72.140.720.385
Dự phòng thiếu những năm trước	-	-
	<u>17.559.018.191</u>	<u>72.140.720.385</u>
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(8.208.152.167)	(7.705.454.029)
	<u>9.350.866.024</u>	<u>64.435.266.356</u>

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này 01/01/2022 - 31/03/2022 VND	Kỳ trước 01/01/2021 - 31/03/2021 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen		
Bán hàng	4.339.299.650.951	3.993.169.769.351
Chi phí chi hộ	36.098.699.813	39.292.926.726
Mua hàng	4.243.147.317.817	3.442.051.616.145
Công ty TNHH Một thành viên VLXD Hoa Sen		
Bán hàng	1.105.519.651.036	893.382.505.151
Cho thuê tài sản	33.000.000	175.580.644
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	21.728.808	15.434.562
Hàng bán bị trả lại	893.573.967	141.374.600
Mua hàng	921.092.771.513	826.786.857.243
Thuê hoạt động	384.441.309	408.808.187
Trả lại hàng mua	4.149.822	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Kỳ này 01/01/2022 - 31/03/2022	Kỳ trước 01/01/2021 - 31/03/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định		
Bán hàng	39.082.471.057	199.566.903
Cho thuê tài sản	22.000.000	-
Bán tài sản cố định	2.136.688.455	-
Bán khác	19.747.239	-
Mua hàng	616.689.255.947	410.812.741.992
Nhận dịch vụ vận chuyển	12.613.933	-
Nhận dịch vụ gia công	12.703.654	-
Công Ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nghệ An		
Bán hàng	3.308.874.798.417	2.655.728.290.250
Cho thuê tài sản	29.010.000	-
Bán tài sản cố định	-	30.000.000
Mua hàng	2.970.614.291.892	2.688.504.528.997
Nhận dịch vụ gia công	27.106.173.722	47.521.899.240
Nhận dịch vụ vận chuyển	52.459.096	2.518.172.277
Nhận dịch vụ đóng cont hàng	18.120.701	-
Thuê hoạt động	19.216.761	101.034.942
Trả lại hàng mua	306.905.153	592.319.443
Hàng mua được giảm giá	56.989.338	13.763.637
Công Ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định		
Bán hàng	1.496.559.585.881	1.889.464.900.875
Cung cấp dịch vụ gia công	6.912.993	22.588.520
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	11.399.500
Mua hàng	912.320.146.432	1.513.897.895.757
Nhận dịch vụ gia công	12.513.243.985	56.987.932.222
Nhận dịch vụ vận chuyển	217.952.568	1.330.942.069
Trả lại hàng mua	163.463.995	308.361.600
Công Ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hà Nam		
Bán hàng	6.902.402.177	585.484.832
Cung cấp dịch vụ gia công	31.573.726	999.180
Cho thuê tài sản	63.600.000	63.600.000
Mua hàng	174.210.128.805	197.794.867.546
Thuê hoạt động	24.000.000	54.000.000
Trả lại hàng mua	58.464.828	818.181
Hàng mua được giảm giá	1.318.888	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***Công Ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ**

Bán hàng	314.266.852.299	215.593.940.691
Hàng bán bị trả lại	853.392.000	-
Mua hàng	71.459.021.084	59.975.979.195
Thuê hoạt động	1.350.000.000	150.000.000
Trả lại hàng mua	474.043.616	-

Kỳ này	Kỳ trước
01/01/2022 -	01/01/2021 -
31/03/2022	31/03/2021
VND	VND

Công Ty TNHH Một thành viên VLXD Hoa Sen Yên Bái

Bán hàng	3.689.930.974	-
Mua hàng	141.318.825.918	126.763.657.478

Công Ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái

Thu lãi cho vay	1.277.568.493	2.501.043.896
-----------------	---------------	---------------

Công Ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng KCN Hoa Sen Du Long

Thu lãi cho vay	-	469.213.779
-----------------	---	-------------

Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty**Công Ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen**

Bán hàng	958.567.899.643	406.353.861.745
Cho thuê tài sản	856.687.998	856.687.998
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	278.700.000	-
Bán khác	-	5.874.409
Chiết khấu thương mại	7.956.643.900	1.881.081.782
Hàng bán bị trả lại	405.722.429	1.566.449.366
Mua hàng	-	12.281.818
Nhận dịch vụ vận chuyển	13.144.025.509	15.094.103.004
Nhận dịch vụ gia công	5.080.219	-
Thuê hoạt động	3.670.756.363	3.238.756.363

Các khoản chi các nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát	585.000.000	585.000.000
Lương cho Ban Tổng Giám đốc	5.837.005.623	4.638.728.814

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 10 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Thông tin so sánh cùng kỳ kết thúc 31 tháng 03 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty Quý II Niên độ 2020-2021 và BCTC soát xét giữa Niên độ 2020-2021

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Ông Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Trí